

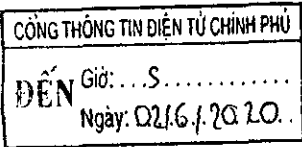
Số: 11 /2020/QĐ-UBND

Kiên Giang, ngày 08 tháng 5 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

Quy định danh mục, thời gian sử dụng và tỷ lệ hao mòn tài sản cố định thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Kiên Giang

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KIÊN GIANG



Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công;

Căn cứ Thông tư số 45/2018/TT-BTC ngày 07 tháng 5 năm 2018 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, tính hao mòn, khấu hao tài sản cố định tại cơ quan, tổ chức, đơn vị và tài sản cố định do Nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 169/TTr-STC ngày 29 tháng 4 năm 2020.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Quyết định này quy định danh mục, thời gian sử dụng và tỷ lệ hao mòn tài sản cố định vô hình, tài sản cố định hữu hình và danh mục tài sản cố định đặc thù để quản lý, tính hao mòn tài sản cố định tại cơ quan Nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, cơ quan Đảng Cộng sản Việt Nam, các tổ chức có sử dụng ngân sách nhà nước (sau đây gọi là cơ quan, tổ chức, đơn vị) và tài sản cố định do Nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Kiên Giang.

2. Các tài sản cố định không quy định trong Quyết định này thực hiện theo Thông tư số 45/2018/TT-BTC ngày 07 tháng 5 năm 2018 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, tính hao mòn, khấu hao tài sản cố định tại cơ quan, tổ chức, đơn vị và tài sản cố định do Nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Danh mục, thời gian sử dụng và tỷ lệ hao mòn tài sản cố định vô hình, tài sản cố định hữu hình và danh mục tài sản cố định đặc thù quy định tại Quyết định này được áp dụng đối với:

a) Tài sản cố định tại cơ quan Nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, cơ quan Đảng Cộng sản Việt Nam, tổ chức chính trị - xã hội thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Kiên Giang.

b) Tài sản cố định do Nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý không tính thành phần vốn Nhà nước tại doanh nghiệp thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Kiên Giang.

2. Khuyến khích các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, tổ chức khác được thành lập theo quy định của pháp luật về hội áp dụng các quy định tại Quyết định này để quản lý tính hao mòn tài sản cố định.

Điều 3. Danh mục, thời gian sử dụng và tỷ lệ hao mòn tài sản cố định vô hình

1. Tiêu chuẩn nhận biết tài sản cố định vô hình:

Tài sản cố định vô hình là những tài sản không có hình thái vật chất mà cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp đã đầu tư chi phí tạo lập tài sản hoặc được hình thành qua quá trình hoạt động, thỏa mãn đồng thời cả 02 tiêu chuẩn sau đây:

a) Có thời gian sử dụng từ 01 (một) năm trở lên;

b) Có nguyên giá từ 10.000.000 đồng (mười triệu đồng) trở lên.

2. Danh mục, thời gian sử dụng và tỷ lệ hao mòn tài sản cố định vô hình được quy định chi tiết tại Phụ lục số 01 kèm theo Quyết định này.

Điều 4. Danh mục, thời gian sử dụng và tỷ lệ hao mòn tài sản cố định hữu hình

1. Tiêu chuẩn nhận biết tài sản cố định hữu hình:

Tài sản cố định hữu hình quy định tại Quyết định này là tài sản cố định chưa đủ tiêu chuẩn quy định tại khoản 1 Điều 3 Thông tư số 45/2018/TT-BTC ngày 07 tháng 5 năm 2018 của Bộ Tài chính nhưng thuộc 01 trong 02 trường hợp sau đây:

a) Tài sản (trừ tài sản là nhà, công trình xây dựng, vật kiến trúc) có nguyên giá từ 5.000.000 đồng (năm triệu đồng) đến dưới 10.000.000 đồng (mười triệu đồng) và có thời gian sử dụng từ 01 (một) năm trở lên;

b) Tài sản là trang thiết bị dễ hỏng, dễ vỡ có nguyên giá từ 10.000.000 đồng (mười triệu đồng) trở lên.

2. Danh mục, thời gian sử dụng và tỷ lệ hao mòn tài sản cố định hữu hình được quy định chi tiết tại Phụ lục số 02 kèm theo Quyết định này.

Điều 5. Danh mục tài sản cố định đặc thù

1. Tiêu chuẩn nhận biết tài sản cố định đặc thù:

Tài sản cố định không xác định được chi phí hình thành hoặc không đánh giá được giá trị thực nhưng yêu cầu phải quản lý chặt chẽ về hiện vật (như: cổ vật, hiện vật trưng bày trong bảo tàng, lăng tẩm, di tích lịch sử được xếp hạng), tài sản cố định là thương hiệu của đơn vị sự nghiệp công lập không xác định được chi phí hình thành được quy định là tài sản cố định đặc thù.

2. Danh mục tài sản cố định đặc thù được quy định chi tiết tại Phụ lục số 03 kèm theo Quyết định này.

Điều 6. Tổ chức thực hiện

1. Các cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp quản lý, sử dụng tài sản cố định căn cứ các nội dung quy định tại Thông tư số 45/2018/TT-BTC ngày 07 tháng 5 năm 2018 của Bộ Tài chính và Quyết định này để thực hiện tính hao mòn, ghi sổ kế toán, hạch toán, theo dõi và quản lý tài sản theo đúng quy định.

2. Các cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp căn cứ chức năng, nhiệm vụ quản lý có trách nhiệm thường xuyên rà soát, tổng hợp, cập nhật danh mục tài sản mới (nếu có) và gửi về Sở Tài chính tổng hợp trình UBND tỉnh xem xét sửa đổi, bổ sung cho phù hợp.

Điều 7. Điều khoản thi hành

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc (Thủ trưởng) các sở, ban, ngành tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố; Chủ tịch UBND các xã, phường, thị trấn và các cơ quan, tổ chức, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 08 tháng 6 năm 2020./102

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ;
- Cục Kiểm tra VBQPPL - Bộ Tư pháp;
- Website Chính phủ;
- TT TƯ, TT HĐND tỉnh;
- UBMT tổ quốc VN tỉnh;
- Đoàn ĐB Quốc hội tỉnh Kiên Giang;
- TV UBND tỉnh;
- Như Điều 7 của QĐ;
- Công báo tỉnh;
- LĐVP, CVNC;
- Lưu: VT:STC (03), hthanh. (926)

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Phạm Vũ Hồng

PHỤ LỤC SỐ 01
QUY ĐỊNH DANH MỤC, THỜI GIAN SỬ DỤNG VÀ TỶ LỆ HAO MÒN
TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

(Kèm theo Quyết định số 11/2020/QĐ-UBND ngày 28 tháng 5 năm 2020 của
 UBND tỉnh Kiên Giang)

| STT | DANH MỤC TÀI SẢN | THỜI GIAN SỬ DỤNG (năm) | TỶ LỆ HAO MÒN (% năm) |
|---------------|---|-------------------------|-----------------------|
| Loại 1 | Quyền sở hữu công nghiệp | | |
| 1 | Bằng độc quyền sáng chế | 15 | 6,7 |
| 2 | Kiểu dáng công nghiệp | 4 | 25 |
| 3 | Giải pháp hữu ích | 8 | 12,5 |
| 4 | Nhãn hiệu | 8 | 12,5 |
| 5 | Quyền sở hữu công nghiệp khác | 8 | 12,5 |
| Loại 2 | Phần mềm ứng dụng | | |
| 1 | Cơ sở dữ liệu | 4 | 25 |
| 2 | Phần mềm kế toán | 4 | 25 |
| 3 | Phần mềm tin học văn phòng | 4 | 25 |
| 4 | Phần mềm ứng dụng khác | 4 | 25 |
| Loại 3 | <p>Quyền tác giả và quyền liên quan đến quyền tác giả, quyền đối với giống cây trồng</p> <p>Thời gian sử dụng và tỷ lệ hao mòn tài sản cố định vô hình là quyền tác giả và quyền liên quan đến quyền tác giả, quyền đối với giống cây trồng được xác định như sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thời gian sử dụng là thời gian bảo hộ được ghi trên văn bằng bảo hộ theo quy định (không tính thời hạn bảo hộ được gia hạn thêm); - Tỷ lệ hao mòn được xác định như sau: $\text{Tỷ lệ hao mòn} = \frac{1}{\text{Thời gian bảo hộ được ghi trên văn bằng bảo hộ}} \times 100$ | | |
| Loại 4 | Tài sản cố định vô hình khác (trừ quyền sử dụng đất) | 4 | 25 |

PHỤ LỤC SỐ 02
QUY ĐỊNH DANH MỤC, THỜI GIAN SỬ DỤNG VÀ TỶ LỆ HAO MÒN
TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

(Kèm theo Quyết định số 11 /2020/QĐ-UBND ngày 18 tháng 5 năm 2020 của
 UBND tỉnh Kiên Giang)

| STT | DANH MỤC TÀI SẢN | THỜI GIAN SỬ DỤNG (năm) | TỶ LỆ HAO MÒN (% năm) |
|---------------|---|-------------------------|-----------------------|
| A | Danh mục tài sản cố định hữu hình có giá trị từ 05 triệu đồng đến dưới 10 triệu đồng và có thời gian sử dụng từ 01 năm trở lên | | |
| Loại 1 | Máy móc, thiết bị | | |
| 1 | Máy móc, thiết bị văn phòng phổ biến | | |
| | - Máy vi tính để bàn | 4 | 25 |
| | - Máy vi tính xách tay (hoặc thiết bị điện tử tương đương) | 4 | 25 |
| | - Máy in | 4 | 25 |
| | - Máy fax | 4 | 25 |
| | - Tủ đựng tài liệu | 4 | 25 |
| | - Máy scan | 4 | 25 |
| | - Máy huỷ tài liệu | 4 | 25 |
| | - Máy photocopy | 4 | 25 |
| | - Bộ bàn ghế ngồi làm việc trang bị cho các chức danh | 6 | 16,7 |
| | - Bộ bàn ghế họp | 6 | 16,7 |
| | - Bộ bàn ghế tiếp khách | 6 | 16,7 |
| | - Máy điều hòa không khí | 4 | 25 |
| | - Quạt | 4 | 25 |
| | - Máy sưởi | 4 | 25 |
| | - Máy móc, thiết bị văn phòng phổ biến khác | 4 | 25 |
| 2 | Máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung của cơ quan, tổ chức, đơn vị | | |
| | - Máy chiếu | 4 | 25 |
| | - Thiết bị lọc nước | 4 | 25 |
| | - Máy hút âm, hút bụi | 4 | 25 |
| | - Ti vi, đầu Video, các loại đầu thu phát tín hiệu kỹ thuật số khác | 4 | 25 |
| | - Máy ghi âm | 4 | 25 |
| | - Máy ảnh | 4 | 25 |

| STT | DANH MỤC TÀI SẢN | THỜI GIAN SỬ DỤNG (năm) | TỶ LỆ HẠO MÒN (% năm) |
|---------------|--|-------------------------|-----------------------|
| | - Thiết bị âm thanh | 4 | 25 |
| | - Điện thoại, máy bộ đàm | 4 | 25 |
| | - Thiết bị thông tin liên lạc khác | 4 | 25 |
| | - Tủ lạnh, máy làm mát | 4 | 25 |
| | - Máy giặt | 4 | 25 |
| | - Thiết bị mạng, truyền thông | 4 | 25 |
| | - Thiết bị điện văn phòng | 4 | 25 |
| | - Thiết bị điện tử phục vụ quản lý, lưu trữ dữ liệu | 4 | 25 |
| | - Thiết bị truyền dẫn | 4 | 25 |
| | - Camera giám sát | 4 | 25 |
| | - Máy bơm nước | 4 | 25 |
| | - Két sắt | 4 | 25 |
| | - Bộ bàn ghế hội trường | 6 | 16,7 |
| | - Tủ, giá kệ đựng tài liệu hoặc trưng bày hiện vật | 6 | 16,7 |
| | - Máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung khác | 4 | 25 |
| 3 | Máy móc, thiết bị chuyên dùng | | |
| | - Máy móc, thiết bị chuyên dùng phục vụ hoạt động cung cấp dịch vụ công thuộc lĩnh vực y tế, giáo dục và đào tạo | 4 | 25 |
| | - Máy móc, thiết bị khác phục vụ nhiệm vụ đặc thù của cơ quan, tổ chức, đơn vị | 4 | 25 |
| 4 | Máy móc, thiết bị khác | 4 | 25 |
| Loại 2 | Cây lâu năm, súc vật làm việc và/hoặc cho sản phẩm | | |
| 1 | Các loại súc vật | 6 | 16,7 |
| 2 | Cây lâu năm, vườn cây lâu năm, vườn cây công nghiệp, vườn cây ăn quả, | 10 | 10 |
| 3 | Thảm cỏ, thảm cây xanh, cây cảnh, vườn cây cảnh | 6 | 16,7 |
| Loại 3 | Tài sản cố định hữu hình khác | 4 | 25 |
| B | Tài sản cố định hữu hình là trang thiết bị dễ hỏng, dễ vỡ có nguyên giá từ 10 triệu đồng trở lên | 5 | 20 |

PHỤ LỤC SỐ 03
QUY ĐỊNH DANH MỤC TÀI SẢN CỔ ĐỊNH ĐẶC THÙ
(Kèm theo Quyết định số 11 /2020/QĐ-UBND ngày 28 tháng 5 năm 2020 của
UBND tỉnh Kiên Giang)

| STT | DANH MỤC TÀI SẢN |
|---------------|---|
| Loại 1 | Di tích được xếp hạng |
| 1 | Di tích cấp quốc gia |
| 2 | Di tích cấp tỉnh |
| Loại 2 | Cổ vật, hiện vật trưng bày trong bảo tàng, di tích |
| 1 | Chất liệu bằng kim loại |
| 2 | Chất liệu bằng gỗ |
| 3 | Chất liệu bằng gốm, sành sứ |
| 4 | Chất liệu bằng đất, đá |
| 5 | Chất liệu bằng nhựa |
| 6 | Chất liệu bằng thủy tinh |
| 7 | Chất liệu bằng vải |
| 8 | Chất liệu bằng giấy |
| 9 | Chất liệu bằng xương |
| 10 | Chất liệu bằng da |
| 11 | Chất liệu phim ảnh |
| 12 | Các tiêu bản mẫu động vật, thực vật |
| 13 | Chất liệu khác |
| Loại 3 | Tài sản cổ định đặc thù khác |